

Số: 03./2022/CBTT-FLCGAB

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 1 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

- **Tên tổ chức:** CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG & QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC
- **Mã chứng khoán:** GAB
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Thôn Châu Tử, Xã Triệu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.
- **Điện thoại:** 0378 860 866
- **Fax:**
- **Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Nguyễn Đức Công

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

- **Loại thông tin công bố:** định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý tài sản FLC (“Công ty”) công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 và Công văn giải trình chênh lệch báo cáo tài chính Quý 4/2021.

✓ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý tài sản FLC tại đường dẫn: www.flcgab.vn, chuyên mục Báo cáo tài chính.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Đức Công

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC

Địa chỉ: Thôn Châu Tử, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2021

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10/2021 và kết thúc vào ngày 31/12/2021

LẬP THÁNG 01 NĂM 2022

S. D. N.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2021
Tại ngày 20 tháng 01 năm 2022

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.467.704.636	108.841.777.771
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.515.314.813	747.249.484
1. Tiền	111		1.515.314.813	747.249.484
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.384.619.058	96.634.469.676
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		144.981.758.623	79.656.761.778
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.450.542.189	13.963.533.572
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.200.000.000	775.800.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.760.648.246	2.246.704.326
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.330.000)	(8.330.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		15.108.490.281	10.116.052.967
1. Hàng tồn kho	141		15.108.490.281	10.116.052.967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.459.280.484	1.344.005.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		577.039.857	181.816.644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.158.427	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		825.082.200	1.162.189.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.812.234.056	114.961.091.400
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.102.058.598	37.287.390.898
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		30.102.058.598	37.287.390.898
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		52.033.557.252	58.462.500.996
1. Tài sản cố định hữu hình	221		52.033.557.252	58.462.500.996
- Nguyên giá	222		82.474.514.252	82.474.514.252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.440.957.000)	(24.012.013.256)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		6.553.772.586	0
- Nguyên giá	231		6.553.772.586	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.436.364	136.436.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		136.436.364	136.436.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.986.409.256	19.074.763.142
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.986.409.256	19.074.763.142
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		290.279.938.692	223.802.869.171

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		126.862.908.939	62.193.685.675
I. Nợ ngắn hạn	310		126.080.408.939	59.009.185.675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.275.343.570	36.764.308.898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.528.083.620	487.973.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		658.173.733	2.217.394.548
4. Phải trả người lao động	314		331.850.844	827.654.839
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		370.556.138	85.618.372
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		553.608.028	561.065.088
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		72.362.793.006	18.065.170.430
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		782.500.000	3.184.500.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		782.500.000	3.184.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163.417.029.753	161.609.183.496
I. Vốn chủ sở hữu	410		163.417.029.753	161.609.183.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.417.029.753	23.609.183.496
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		23.609.183.496	22.817.581.116
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.807.846.257	791.602.380
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		290.279.938.692	223.802.869.171

Người lập biểu


Nguyễn Việt Hoàn

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trung Kiên

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch HĐQT




Nguyễn Đức Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2021

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		124.668.571.976	90.077.966.177	421.727.790.323	351.730.659.331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		124.668.571.976	90.077.966.177	421.727.790.323	351.730.659.331
4. Giá vốn hàng bán	11		120.897.837.309	84.832.628.012	408.801.512.640	337.225.684.898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.770.734.667	5.245.338.165	12.926.277.683	14.504.974.433
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		674.902.906	539.239.251	2.517.111.510	2.152.743.714
7. Chi phí tài chính	22		1.686.528.518	537.848.005	3.534.545.619	2.223.623.985
- Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	23		1.686.528.518	537.848.005	3.532.230.119	2.223.623.985
8. Chi phí bán hàng	25		730.255.450	3.274.594.350	4.711.118.354	8.601.237.854
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.120.854.535	1.459.296.746	4.550.338.761	4.134.642.707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		907.999.070	512.838.315	2.647.386.459	1.698.213.601
11. Thu nhập khác	31		1	0	727.468	0
12. Chi phí khác	32		51.285.065	357.914.830	219.172.791	516.030.159
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(51.285.064)	(357.914.830)	(218.445.323)	(516.030.159)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		856.714.006	154.923.485	2.428.941.136	1.182.183.442
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		181.599.814	150.906.585	439.495.065	390.581.062
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-51)	60		675.114.192	4.016.900	1.989.446.071	791.602.380
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		49	0	144	57
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu


Nguyễn Việt Hoàn

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trung Kiên



Chức vụ HĐQT


Nguyễn Đức Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2021

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		394.344.779.841	313.542.293.615
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(418.520.284.117)	(333.348.914.199)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7.768.158.679)	(6.453.678.863)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(3.247.292.353)	(2.139.801.763)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1.658.120.785)	(2.726.132.210)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		47.163.266.159	21.349.657.036
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(61.518.965.590)	(12.378.426.361)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(51.204.775.524)	(22.155.002.745)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(700.000.000)	(15.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.200.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		775.800.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.200.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.418.277	2.413.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		77.218.277	(12.586.839)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		101.224.793.006	19.982.031.071
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(49.329.170.430)	(23.412.566.790)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		51.895.622.576	(3.430.535.719)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		768.065.329	(25.598.125.303)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		747.249.484	26.345.374.787
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.515.314.813	747.249.484

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT


Nguyễn Việt Hoàn


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trung Kiên




Nguyễn Đức Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp.
3. Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất, kinh doanh gạch.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Dưới 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
 - Tình hình dịch bệnh ảnh hưởng đến nền kinh tế cả nước, bất lợi với hoạt động xây dựng nên sản phẩm gạch tiêu thụ chậm
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên Báo cáo tài chính (có sánh được hay không): Có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán quý: Bắt đầu từ ngày 01/10/2021 và kết thúc vào ngày 31/12/2021 dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Sử dụng đồng Việt Nam trong ghi chép và hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
 - Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch chính và thường xuyên;
 - Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
 - Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
Không phát sinh.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo lãi suất thực tế Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo số hiện có tại thời điểm báo cáo theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt nam.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn đồng thời thoả mãn các điều kiện thời gian thu hồi không quá 3 tháng; có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít chịu rủi ro.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Căn cứ vào tỷ giá ngoại tệ do ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải thu, kỳ hạn phải thu, loại nguyên tệ (nếu có) và loại nợ theo nội dung kinh tế.
- Nợ phải thu được phân loại thành ngắn hạn, dài hạn, tuổi nợ và khả năng thanh toán
- Không đánh giá lại nợ phải thu do chắc chắn có sự kế thừa của bên thứ ba.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền tháng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : TSCĐ hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Không phát sinh giao dịch

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định bằng tổng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phải ghi nhận bổ sung tài sản thuế thu nhập hoãn lại của các năm trước bằng cách điều chỉnh số dư đầu năm của lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm hiện tại được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm đó trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phải ghi nhận bổ sung khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho các năm trước bằng cách điều chỉnh giảm số dư đầu năm lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

Có thể bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước : được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp quy định tại chuẩn mực kế toán 01. Đó là những chi phí đã trả từ những kỳ trước nhưng chỉ được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ khi nó liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước liên quan đến cấp quyền và đầu tư khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được cấp quyền khai thác khoáng sản. Đối với chi phí trả trước là CCDC, đồ dùng văn phòng và các chi phí khác có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa là 3 năm. Chi phí trả trước khác có giá trị nhỏ dưới 10 triệu đồng được phân bổ 100% vào chi phí SXKD trong kỳ ngay tại thời điểm phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không phát sinh

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải trả, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ (nếu có) và loại nợ theo nội dung kinh tế.

- Nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn, dài hạn, tuổi nợ và khả năng thanh toán

- Không đánh giá lại nợ phải trả do chắc chắn có sự kế thừa của bên thứ ba.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Nợ vay là các khoản tiền vay nhận được từ các tổ chức tín dụng, các tổ chức và các cá nhân khác.

- Nợ thuê tài chính là số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

- Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng kế ước hay từng loại tài sản nhận nợ; chi tiết kỳ hạn thanh toán và được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo thời hạn thanh toán.
- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính trừ trường hợp các chi phí này được vốn hoá theo quy định tại chuẩn mực số 16 "chi phí đi vay"
- Đối với các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Số dư cuối kỳ các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " chi phí đi vay ". Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang và được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Là tỷ lệ giữa số lãi vay của các khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ với số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp và thận trọng quy định tại chuẩn mực kế toán 01. Đó là những chi phí thực tế phát sinh và liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ nhưng chưa trả và nó được xác định một cách đáng tin cậy.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện chỉ ghi nhận đối với tiền trả trước của khách hàng về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay; khoản doanh thu tương ứng với giá trị phải chiết khấu giảm giá.

Không ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với tiền người mua trả trước về cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ; doanh thu cho nhiều kỳ của hoạt động cho thuê tài sản, dịch vụ nhưng chưa thu được tiền.

Phân bổ doanh thu chưa thực hiện chủ yếu theo phương pháp đường thẳng

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không phát sinh

1. Nguồn kinh phí

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận là chênh lệch giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.
- + Vốn khác của chủ sở hữu : Là giá trị của các khoản được biếu, tặng, tài trợ tính theo giá thị trường sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận như thuế, phí, chi phí khác.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Khi có quyết định của Nhà nước về việc đánh giá lại tài sản hoặc khi chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành nên tài sản của công ty được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên bảng cân đối kế toán; khi hoàn thành đầu tư xây dựng bàn giao đưa tài sản vào sử dụng thì khoản chênh lệch này được phân bổ dần vào chi phí hoặc thu nhập SXKD trong kỳ tối đa không quá 5 năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình SXKD được ghi nhận ngay là chi phí hoặc thu nhập trong năm tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh sau khi trừ đi : chi phí thuế thu nhập hiện hành; các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, hồi tố điều chỉnh những sai sót trọng yếu từ các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: ghi nhận theo 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: ghi nhận theo 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu hoạt động tài chính: ghi nhận theo 2 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 15 “hợp đồng xây dựng”
- Thu nhập khác: ghi nhận từ các khoản thu ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu nêu trên phát sinh từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu là giá trị chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh trong giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.
- Không ghi nhận là các khoản giảm trừ trên doanh thu đối với các trường hợp đã giảm trừ trực tiếp trên hoá đơn.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp, nghĩa là khi ghi nhận một khoản doanh thu phải ghi nhận một khoản giá vốn hàng bán tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Giá vốn của hàng tồn kho có thể bao gồm chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát; Các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung cố định vượt trên mức bình thường.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chỉ ghi nhận những chi phí có liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty. Không bù trừ giữa chi phí hoạt động tài chính với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng được ghi nhận là những chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ như: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là những chi phí liên quan đến hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp như: Chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).
- Tất cả các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có đầy đủ hóa đơn chứng từ được ghi nhận và hạch toán kế toán đầy đủ kể cả chúng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế.
- Các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán trả lại ... có liên quan trực tiếp đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp nếu:
 - + Phát sinh trước thời điểm kết thúc ngày phát hành báo cáo tài chính thì được ghi giảm vào chi phí đó;
 - + Ngược lại thì ghi nhận là thu nhập khác của kỳ phát sinh

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ giữa chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Công ty không áp dụng các nguyên tắc và phương pháp nào khác ngoài việc tuân thủ các chuẩn mực và chính sách chế độ kế toán hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	38.542.926	358.066.868
- Tiền gửi ngân hàng	1.476.771.887	389.182.616
Cộng:	1.515.314.813	747.249.484

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại CP chiếm từ 10%)	0	0	0			0
+ Cổ phiếu HDA	0	0	0			0

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b1) Ngắn hạn				
- Cho vay	7.200.000.000	7.200.000.000	775.800.000	775.800.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c1) Đầu tư vào công ty con						
c2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
+ Đầu tư liên doanh: Công ty CP ĐT và KD bất động sản An Lộc						0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	144.981.758.623	79.656.761.778
- Công ty CP Xây dựng FLC FAROS	22.623.465.650	15.443.128.991
- Công ty TNHH Một thành viên xuất nhập khẩu Vietwoodee	47.544.999	2.812.616.160
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Trung Sơn		3.864.950.000
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ AOS	0	2.277.076.521
CÔNG TY TNHH NEWLAND HOLDINGS VIỆT NAM		6.001.173.100
CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP THẮNG LỢI	2.368.239.600	12.668.239.600
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG MINH		17.989.267.350
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY DỰNG ĐÔ THÀNH HÀ NỘI	0	13.845.732.374
CÔNG TY TNHH KINH DOANH TỔNG HỢP TIẾN ĐẠT	57.146.909.500	75.584.000
Công ty TNHH phát triển kinh doanh Thương mại Hà Nội	23.959.132.000	
CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THÉP MIỀN NAM	10.892.206.847	
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ ĐÔNG Á	24.227.412.027	
- Phải thu khách hàng khác	3.716.848.000	4.678.993.682

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.760.648.246		2.246.704.326	
- Phải thu tạm ứng	244.955.013		101.900.601	
- Phải thu khác	2.515.693.233		2.144.803.725	
b) Dài hạn	30.102.058.598		37.287.390.898	
- Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân Cty CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN AN LỘC	30.000.000.000		30.000.000.000	
- Kỳ cước, kỳ quỹ dài hạn	102.058.598		7.287.390.898	
Cộng:	32.862.706.844	0	39.534.095.224	0

07. Hàng tồn kho

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.433.979.434		7.215.337.629	
- Công cụ, dụng cụ	305.156.129		177.533.307	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm	7.268.572.033		2.537.074.575	
- Hàng hóa	2.100.782.685		186.107.456	
Cộng:	15.108.490.281		10.116.052.967	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.281.343.323	59.440.903.377	681.818.182	70.449.370	0	82.474.514.252
- Mua sắm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư Cuối kỳ	22.281.343.323	59.440.903.377	681.818.182	70.449.370	0	82.474.514.252
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.291.035.512	19.393.450.877	280.474.633	47.052.234	0	24.012.013.256
- Khấu hao	1.264.344.360	5.036.873.136	113.636.376	14.089.872		6.428.943.744
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư Cuối kỳ	5.555.379.872	24.430.324.013	394.111.009	61.142.106	0	30.440.957.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	17.990.307.811	40.047.452.500	401.343.549	23.397.136	0	58.462.500.996
- Tại ngày Cuối kỳ	16.725.963.451	35.010.579.364	287.707.173	9.307.264	0	52.033.557.252

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	0					0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao	0					0
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác	0					0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	577.039.857	181.816.644
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	577.039.857	180.416.644
- Chi phí trả trước về bảo hiểm tài sản	0	1.400.000
b) Dài hạn	17.986.409.256	19.074.763.142
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.056.506	41.870.978
- Chi phí Thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ	16.333.121.518	16.988.631.406
- Chi phí quyền khai thác đất, phí tư vấn	1.514.973.574	1.828.095.303
- Các khoản trả trước dài hạn khác	137.257.658	216.165.455
Cộng:	18.563.449.113	19.256.579.786

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	72.362.793.006	0	103.626.793.006	49.329.170.430	18.065.170.430	0
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	22.363.685.000	0	53.627.685.000	47.661.170.430	16.397.170.430	0
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD3	49.999.108.006	0	49.999.108.006			
- Vay đối tượng khác		0		1.668.000.000	1.668.000.000	
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	782.500.000	0	0	2.402.000.000	3.184.500.000	0
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	782.500.000	0	0	2.402.000.000	3.184.500.000	0
Cộng:	73.145.293.006	0	103.626.793.006	51.731.170.430	21.249.670.430	0

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.275.343.570	11.275.343.570	36.764.308.898	36.764.308.898
- Công ty CP Dịch vụ thương mại XNK Nhật Minh	1.119.183.000	1.119.183.000	1.819.183.000	1.819.183.000
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ VẬN TÀI TÀI HOÀNG LONG		0	1.817.265.615	1.817.265.615
- Công ty Cổ phần SITEC Việt Nam	2.543.148.465	2.543.148.465		0
- Công ty KD than Thanh Hòa	1.266.007.289	1.266.007.289	1.411.510.546	1.411.510.546
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SINH HỌC TÙNG LÂM		0	30.718.975.520	30.718.975.520
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nguyễn Xuân	4.605.000.000	4.605.000.000		
- Phải trả người bán khác	1.742.004.816	1.742.004.816	997.374.217	997.374.217

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	136.175.063		136.175.063	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.722.569.637	621.094.879	1.722.569.637	621.094.879
- Thuế thu nhập cá nhân	43.721.545	162.183.974	188.380.815	17.524.704
- Thuế tài nguyên		0	0	0
- Thuế nhà đất		19.554.150	0	19.554.150
- Tiền thuê đất		0	0	0
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	314.928.303	0	0	0
Cộng:	2.217.394.548	805.833.003	2.050.125.515	658.173.733
b) Phải thu				
- Tiền thuê đất	1.162.189.000	383.870.800	46.764.000	825.082.200
Cộng:	1.162.189.000	383.870.800	46.764.000	825.082.200

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	370.556.138	85.618.372
- Chi phí trích trước về lãi vay phải trả	370.556.138	85.618.372
- Các khoản trích trước khác	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng:	370.556.138	85.618.372

19. Phải trả khác

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	98.407.820	88.840.910
- Bảo hiểm xã hội	3.637.581	21.305.238
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	451.562.627	450.918.940
Cộng:	553.608.028	561.065.088
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
Cộng:	0	0

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ)

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm nay	138.000.000.000	0	0	23.609.183.496	0	161.609.183.496
- Tăng vốn trong kỳ						0
- Lãi trong kỳ				1.989.446.071		1.989.446.071
- Tăng khác						0
- Lỗ trong kỳ						0
- Chia cổ tức						0
- Trích lập quỹ						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ năm nay	138.000.000.000	0	0	25.598.629.567	0	163.598.629.567

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	TI lệ sở hữu	Đầu năm	TI lệ sở hữu
+ Trần Thị Thúy		0,00%	3.350.000.000	2,43%
+ Công ty cổ phần tập đoàn FLC	0	0,00%		0,00%
+ Trịnh Văn Quyết	70.500.000.000	51,09%	70.500.000.000	51,09%
+ Trần Thế Anh		0,00%	6.800.000.000	4,93%
+ Nguyễn Công Nam		0,00%	3.450.000.000	2,50%
+ Các cổ đông khác	67.500.000.000	48,91%	53.900.000.000	39,06%
Cộng:	138.000.000.000	100%	138.000.000.000	100%

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	138.000.000.000	138.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Chia cổ tức cho cổ đông	0	0
+ Trích lập quỹ khen thưởng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	124.668.571.976	90.077.966.177	421.727.790.323	351.730.659.331
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	124.668.571.976	90.077.966.177	421.727.790.323	351.730.659.331

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	120.897.837.309	84.832.628.012	408.801.512.640	337.225.684.898
Cộng:	120.897.837.309	84.832.628.012	408.801.512.640	337.225.684.898

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	674.902.906	539.239.251	2.517.111.510	2.152.743.714
- Lãi bán các khoản đầu tư			0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá			0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			0	0
Cộng:	674.902.906	539.239.251	2.517.111.510	2.152.743.714

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.686.528.518	537.848.005	3.532.230.119	2.223.623.985
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			0	0
- Lỗ, chi phí do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		0	0	0
- Chi phí tài chính khác			0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			0	0
Cộng:	1.686.528.518	537.848.005	3.532.230.119	2.223.623.985

6. Thu nhập khác	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			0	0
- Các khoản khác.	1		727.468	0
Cộng:	0	0	0	0

7. Chi phí khác	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.	51.285.065	357.914.830	219.172.791	516.030.159
Cộng:	51.285.065	357.914.830	219.172.791	516.030.159

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.120.854.535	1.459.296.746	4.550.338.761	4.134.642.707
- Chi phí nhân viên quản lý	477.713.266	774.196.344	1.949.920.198	1.663.265.324
- Chi phí vật liệu quản lý	636.364		636.364	
- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	10.909.513	12.070.530	43.854.456	59.400.351
- Khấu hao TSCĐ	252.023.280	252.023.280	1.008.093.120	1.008.093.126
- Thuế, phí và lệ phí	115.521.850	95.967.700	406.424.950	406.424.950
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.847.596	131.940.561	1.118.658.215	732.386.176
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.202.666	193.098.331	22.751.458	265.072.780
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	730.255.450	3.274.594.350	4.711.118.354	8.601.237.854
- Chi phí nhân viên bán hàng	186.055.450	373.040.805	670.652.354	1.792.874.439
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng			0	0
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng		11.800.000	0	11.800.000
- Chi phí vận chuyển gách	544.200.000	1.405.459.650	3.037.004.550	4.859.443.950
- Chi phí dịch vụ mua ngoài bán hàng		1.484.293.895	1.003.461.450	1.937.119.465
- Các khoản chi phí bán hàng khác.			0	

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	181.599.814	150.906.585	439.495.065	390.581.062
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	181.599.814	150.906.585	439.495.065	390.581.062

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện): Không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không PS

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không PS

3 - Thông tin về các bên liên quan: Không PS

4 - Báo cáo bộ phận

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Có thể so sánh được

6 - Những thông tin khác

Người lập biểu


Nguyễn Việt Hoàn

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trung Kiên



Lập ngày 20 tháng 01 năm 2022
Chủ tịch HĐQT


Nguyễn Đức Long

